TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/KDTM-PT
Ngày: 15-8-2023
V/v tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thái

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Lê Phương

Ông Đặng Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Vân là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, 14 và 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2023/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 4 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán"*, do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐPT-KDTM ngày 04 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1

Địa chỉ: Lô B Khu công nghiệp P, xã P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc C – Giám đốc Công ty

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc Phi Q – Giám đốc điều hành (Văn bản ủy quyền ngày 26/7/2017).

Ủy quyền lại cho: Bà Nguyễn Kiều Vân Linh M, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số G C, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 03/7/2023).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 – Chủ hộ kinh doanh Tuyết

Địa chỉ: Số B T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Công T1, sinh năm 1958; Nơi cư

trú: Khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; Địa chỉ liên hệ: Số B T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (Văn bản ủy quyền ngày 01/8/2023).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phan Công T1, sinh năm 1958

Nơi cư trú: Khu phố G, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; Địa chỉ liên hệ: Số B T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Công T1.

Tại phiên toà, có mặt bà Nguyễn Kiều Vân Linh M và ông Phan Công T1; các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Theo Hợp đồng số 2005/2020/HTC về việc thi công nhà khung thép dân dụng giữa Công ty TNHH P1 (bên A) và hộ kinh doanh T (bên B) do bà Nguyễn Thị T ký ngày 20/5/2020, tại địa chỉ số B T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, có nội dung như sau:

Bên B đồng ý giao cho bên A thực hiện khảo sát thiết kế, gia công và lắp dựng Nhà khung thép dân dụng theo hạng mục công việc: Mái, lầu 1, tầng trệt, nền trệt và khu vực toilet tại địa chỉ bên B như trên và dự toán giá trị là 1.218.240.000 đồng và thuế GTGT 10%: 121.824.000 đồng, vậy tổng giá trị hợp đồng là 1.340.064.000 đồng, hai bên đã thống nhất ký hợp đồng này. Phương thức thanh toán khi như sau:

Lần 1: Sau khi ký hợp đồng, bên B ứng trước 50% tổng giá trị hợp đồng cho công ty tương đương số tiền 670.032.000 đồng.

Lần 2: Bên B thanh toán 20% tổng giá trị hợp đồng trong quá trình thi công đến khi hoàn thành công trình, tương đương số tiền 268.012.800 đồng.

Lần 3: Thanh toán 30% tổng giá trị hợp đồng còn lại, tương đương số tiền 402.019.200 đồng sẽ trả dần trong thời gian là 06 tháng, kể từ ngày nghiệm thu công trình. Nếu bên B bán đất được sẽ thanh toán hết một lần không để đến 06 tháng. Bên A sẽ xuất hóa đơn sau khi nhận đủ thanh toán.

Sau gần 03 tháng bên B có nói về sự khó khăn về tình hình tài chính với lãnh đạo công ty bên A, nên bên A cũng muốn duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài với bên B, nên đã chia sẻ sự khó khăn này. Bên A làm thêm phụ lục hợp đồng điều chỉnh khoản thanh toán số 2808/2020/PLHĐTC, ký ngày 28/08/2020, nội dung như sau:

Lần 1: Bên B thanh toán cho bên A 100.000.0000 đồng vào ngày 29/7/2020.

Lần 2: Bên B thanh toán cho bên A 100.000.000 đồng vào ngày 07/8/2020.

Lần 3: Bên B thanh toán cho bên A 500.000.000 đồng vào ngày 29/8/2020 để bên A thi công theo nội dung sau:

+ Mái: Gồm khung mái chịu lực cột lầu 1 thép hộp 125x125x3, kèo mái thép hộp 60x120x2,5mm, xà gồ thép hộp 30x60x1.5mm, lợp tole giả ngói dày 4,5dem. Hệ thống ống PVC thoát nước mưa cho mái.

+ Lầu 1: Hệ thống khung chịu lực cột trệt H150x150x7x10mm, khung dầm chính thép hình I300x150x6.5x9mm, dầm phụ thép hộp 40x80x2mm@600mm, sơn màu hoàn thiện. Sàn lầu trải tấm cemboard dày 18mm, lót gạch bát tràng 40x40. Lan can tay vịn, thanh đứng hộp 40x40x1,2mm cao 1m, song ngang thép ống Þ21@160.

+ Tầng trệt: Thi công móng, đà kiềng theo bản vẽ thiết kế, nền lát gạch bát tràng 40x40. Lan can tay vịn, thanh đứng hộp 40x40x1,2mm cao 1m, song ngang thép ống Þ21@160. Trần trệt sơn màu đen mờ (không đóng trần thạch cao).

+ Nền trệt: đắp cát nâng nền tới cote hoàn thiện.

+ Khu vực toilet: tường ốp gạch 30x60 cao 1,8m, nền lót gạch 30x30 chống trơn. Giá gạch ốp 30x60, gạch lát nền 30x30 < 125.000/m^2.

+ Hoàn thiện sơn Maxilite cho toàn bộ công trình đối với tường gạch.

+ Đã bao gồm thi công lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước cho toàn bộ công trình.

Lưu ý: chưa bao gồm đèn chiếu sáng, thiết bị nội thất (bàn, ghế ...).

- Lần 4: Bên B thanh toán cho bên A 300.000.000 đồng ngay sau khi bên B nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.

- Lần 5: Bên B thanh toán cho bên A phần còn lại là 340.064.000 đồng (bao gồm thuế VAT) trong vòng 02 tháng kể từ ngày nghiệm thu và bên A phải xuất hoá đơn tài chính cho bên B.

Trong thời gian thi công công trình bên B có thay đổi và làm theo ý của bên B, cho nên chi phí tăng giảm thay đổi như sau:

+ Chí phí tăng (có bảng đính kèm): 45.270.000 đồng.

+ Chi phí giảm (có bảng đính kèm): 97.150.000 đồng.

Ngày 18/12/2020, đại điện Công ty TNHH P1 là ông Nguyễn Quốc Phi Q và Hộ kinh doanh T, có người liên quan là ông Phan Công T1 cùng nhau nghiệm thu công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng. Hai bên đã thống nhất đồng ý công trình đạt yêu cầu và các bên cùng nhau ký vào biên bản (có bảng đính kèm).

Tổng số tiền bên B phải thanh toán cho bên A sau khi đã tính toán số tiền tăng giảm là 1.288.184.000 đồng, bên B đã thanh toán nhiều lần được tổng số tiền là 1.030.000.000 đồng, số tiền còn phải thanh toán là 258.184.000 đồng.

Công ty TNHH P1 đã cho nhân viên nhiều lần xuống gặp trực tiếp đề nghị bà Nguyễn Thị T, ông Phan Công T1 trả nợ và điện thoại nhắc nợ cũng như gửi qua đường bưu chính viễn thông rất nhiều lần, nhưng không thấy trả nợ mà chỉ hẹn và hẹn, sau đó nói không trả nợ.

Nay, Công ty TNHH P1 khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Phan Công T1 trả khoản nợ còn chưa thanh toán là 258.184.000 đồng và lãi chậm thanh toán là 10%/năm, tính từ ngày 01/3/2021 cho đến nay.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu cho nguyên đơn là 244.304.460 đồng (giảm so với khi khởi kiện) dựa trên số tiền thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 19/12/2020 là 1.274.304.460 đồng trừ đi số tiền phía bị đơn đã thanh toán trước đó 1.030.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính từ 01/3/2021 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Công T1 trình bày: Không đồng ý thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì trong quá trình thi công và hoàn tất thi công, Công ty TNHH P1 đã vi phạm hàng loạt các lỗi kỹ thuật và vật tư, phía bà T và ông T1 cũng không đồng ý tiền thuế VAT 10% mà yêu cầu phía công ty phải chịu. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu công ty đền bù 8% giá trị của hợp đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã lập biên bản giải thích cho bên bị đơn quyền yêu cầu phản tố nếu có yêu cầu đền bù giá trị hợp đồng. Bên bị đơn xác định đã hiểu vấn đề Tòa án giải thích nhưng không có đơn phản tố.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã quyết định:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 4 Luật Thương mại năm 2005;

- Điều 112, Điều 113, Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014;

- Điều 274, Điều 280, khoản 1 Điều 351, Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 25, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Phan Công T1 phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 tiền nợ thi công hợp đồng xây dựng là 244.304.460 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 42.512.282 đồng. Tổng cộng số tiền bà Nguyễn Thị T và ông Phan Công T1 phải trả cho Công

ty Trách nhiệm hữu hạn P1 là 286.816.742 đồng *(Hai trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm mười sáu nghìn, bảy trăm bốn mươi hai đồng)*.

Đối với khoản tiền 244.304.460 đồng, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến khi thanh toán xong, bà Nguyễn Thị T và ông Phan Công T1 còn phải chịu lãi suất chậm trả là 10%/năm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Công T1 kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Công T1 giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung: Do nguyên đơn chấp nhận giảm số tiền phát sinh tăng so với hợp đồng từ 47.573.600 đồng xuống còn 45.270.000 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Công T1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết theo hướng giảm số tiền như nguyên đơn đã xác định tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thống nhất khai nhận:

[1.1] Vào ngày 20/5/2020, nguyên đơn Công ty TNHH P1 và bị đơn là Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Tuyết ký hợp đồng thi công nhà khung thép dân dụng số 2005/2020/HĐTC-PNP. Theo đó, bị đơn giao cho nguyên đơn thực hiện khảo sát thiết kế, thi công và lắp dựng Nhà khung thép dân dụng theo hạng mục công việc cụ thể trong hợp đồng. Giá trị của hợp đồng là 1.218.240.000 đồng, giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

[1.2] Đến ngày 28/8/2020, nguyên đơn và bị đơn tiếp tục ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh điều khoản thanh toán số 2808/2020/PLHDTC. Theo đó, hai bên điều chỉnh, sửa đổi phương thức thanh toán trong hợp đồng số 2005/2020/HĐTC-PNP nêu trên, cụ thể: Lần 1 bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 100.000.000 đồng vào ngày 29/7/2020; Lần 2 thanh toán 100.000.000 đồng vào ngày 07/8/2020; Lần 3 thanh toán 500.000.000 đồng vào ngày 29/8/2020 để nguyên đơn thi công xong hết tất cả các nội dung công việc theo hợp đồng; Lần 4 thanh toán cho nguyên

đơn 300.000.000 đồng ngay sau khi bên B nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng; Lần 5 thanh toán phần còn lại là 340.064.000 đồng (bao gồm thuế VAT) trong vòng 02 tháng kể từ ngày nghiệm thu công trình.

[2] Theo nguyên đơn thì sau khi thực hiện hợp đồng, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu công trình đảm bảo chất lượng và hiện nay phía bị đơn còn nợ nguyên đơn 244.304.460 đồng. Do nhiều lần đòi nhưng phía bị đơn không thanh toán, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phía bị đơn thanh toán nợ gốc và lãi do chậm thanh toán là 10%/năm, tính từ ngày 01/3/2021 cho đến nay.

[3] Phía bị đơn không đồng ý thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn, vì cho rằng trong quá trình thi công và hoàn tất thi công, Công ty TNHH P1 đã vi phạm hàng loạt các lỗi kỹ thuật và vật tư; đồng thời cũng không đồng ý chịu tiền thuế VAT 10% như nguyên đơn yêu cầu vì vật tư công trình do phía bị đơn mua khoảng hơn 200.000.000 đồng và yêu cầu công ty đền bù 8% giá trị của hợp đồng.

[4] Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Công T1 thừa nhận: Sau khi thi công xong công trình theo hợp đồng hai bên đã ký kết, vào ngày 18/12/2020, vợ chồng ông Phan Công T1, bà Nguyễn Thị T và đại diện của Công ty TNHH P1 đã ký "Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng" (BL08).

[4.2] Theo nội dung Biên bản nghiệm thu nêu trên thể hiện:

"b/ Nội dung công việc: Bên B đã hoàn thành xong công việc theo hợp đồng số 2808/2020/PLHDTC ngày 20/05/2020 giữa Công ty TNHH P1 và hộ kinh doanh bà Nguyễn Thị T.

d/ Về chất lượng hạng mục thi công xây lắp: đạt yêu cầu về kỹ, mỹ thuật.

6. Kết luận: Đồng ý nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng".

[4.3] Ngoài ra, sau khi nghiệm thu công trình, đến ngày 29/12/2020, Công ty TNHH P1 đã gửi "Giấy đề nghị thanh toán" cho vợ chồng ông T1, bà T. Giấy này được bà T đại diện ký xác nhận thể hiện nội dung: Tổng số tiền phải trả là 1.282.996.000 đồng (Trong đó gồm: Tổng số tiền chưa thuế là 1.166.360.000 đồng (đã trừ phần chi phí phát sinh giảm là 97.150.000 đồng), thuế GTGT 10% là 116.636.000 đồng, số tiền đã thanh toán thực tế là 850.000.000 đồng và số tiền còn phải thanh toán là 432.996.000 đồng. Sau đó, phía bị đơn đã thanh toán 130.000.000 đồng.

[4.4] Như vậy, từ việc lập Biên bản nghiệm thu và xác nhận công nợ giữa hai bên như trên xem như hai bên đã thanh lý hợp đồng, nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn thanh toán số tiền còn nợ và lãi suất chậm thanh toán là hoàn toàn có căn cứ, bị đơn viện dẫn lý do nguyên đơn thi công vi phạm hàng loạt các lỗi kỹ thuật và vật tư để không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[4.5] Ngoài ra, phía bị đơn không đồng ý thanh toán khoản tiền thuế VAT, vì cho rằng phía bị đơn đã tự mua một số vật tư để xây dựng công trình trị giá hơn 200.000.000 đồng, do vật tư nguyên đơn cung cấp không đảm bảo chất lượng. Xét ý kiến này của phía bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.5.1] Theo "Giấy đề nghị thanh toán" ngày 29/12/2020 do nguyên đơn gửi cho phía bị đơn được bà Nguyễn Thị T ký xác nhận, trong đó thể hiện "Chi phí trừ ra" (tức chi phí vật tư do phía bị đơn mua để xây dựng công trình được nguyên đơn trừ ra trong tổng chi phí của hợp đồng hai bên đã ký kết) là 97.150.000 đồng, nhưng thực tế theo Hoá đơn giá trị gia tăng thì nguyên đơn đã trừ chi phí này là 107.355.000 đồng.

[4.5.2] Phía bị đơn cung cấp tại phiên toà phúc thẩm 03 hoá đơn bán lẻ tổng cộng là 177.568.000 đồng và 01 Bảng báo giá 2.950.000 đồng, tất cả các tài liệu này đều là bản sao không có công chứng, chứng thực. Các hoá đơn này nguyên đơn cũng không thừa nhận và cho rằng đây là số vật tư phía bị đơn mua để xây dựng công trình khác, không liên quan đến công trình mà hai bên đã ký hợp đồng. Phía bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh các hoá đơn này là vật tư phía bị đơn mua để nguyên đơn xây dựng công trình; Ngoài ra, như đã nhận định nêu tại mục [4.5.1] trên thì khoản vật tư này chính bà T đã ký xác nhận vào "Giấy đề nghị thanh toán" ngày 29/12/2020 do nguyên đơn gửi với số tiền là 97.150.000 đồng, thực tế nguyên đơn đã khấu trừ 107.355.000 đồng, nhiều hơn số tiền bà T ký xác nhận.

[4.5.3] Do đó, lý do bị đơn đưa ra để từ chối thanh toán khoản tiền thuế VAT cũng không có căn cứ để chấp nhận.

[4.6] Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn còn đưa ra yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường 8% giá trị hợp đồng. Vấn đề này Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích rõ về quyền làm đơn yêu cầu phản tố, nhưng phía bị đơn vẫn không nộp đơn để Toà án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết, nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự: *"1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Toà án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó"*.

[5] Tuy nhiên, đối với khoản tiền nợ 244.304.460 đồng, trong đó có khoản tiền phát sinh tăng so với tổng chi phí của hợp đồng hai bên đã ký, cụ thể: Theo "Giấy đề nghị thanh toán" ngày 29/12/2020 hai bên xác nhận là 45.270.000 đồng, còn theo Hoá đơn giá trị gia tăng là 47.573.600 đồng, chênh lệch tăng 2.303.600 đồng, nên nguyên đơn đồng ý giảm trừ số tiền này trong khoản tiền phía bị đơn còn nợ, cụ thể: 244.304.460 đồng – (2.303.600 đồng + 2.303.600 đồng * 10% VAT) = 241.770.500 đồng. Nguyên đơn chỉ yêu cầu phía bị đơn thanh toán 241.770.500 đồng (giảm 2.533.960 đồng so với yêu cầu tại cấp sơ thẩm là 244.304.460 đồng). Xét yêu cầu này của nguyên đơn là tự nguyện và đúng quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với khoản tiền lãi chậm thanh toán:

[6.1] Toà án cấp sơ thẩm nhận định nguyên đơn và bị đơn đều là cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận, nên tranh chấp giữa nguyên và bị đơn là tranh chấp hợp đồng xây dựng phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các bên là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 để tính lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm là không đúng. Vì đây là hợp đồng thương mại, nên phải áp dụng Luật Thương mại, cụ thể là Điều 306 Luật Thương mại để tính lãi do chậm thanh toán mới phù hợp.

[6.2] Theo Hợp đồng số 2005/2020/HĐTC-PNP ngày 20/5/2020 hai bên đã thoả thuận trong trường hợp bên A chậm thanh toán tiền thì ngoài số tiền chậm thanh toán bên A còn phải trả tiền lãi suất đối với số tiền chậm thanh toán theo lãi suất vay quá hạn của Ngân hàng S tại thời điểm thanh toán.

[6.3] Tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 30/12/2022), lãi suất vay quá hạn của Ngân hàng S đối với kỳ vay trung hạn bằng 150% lãi suất vay tính theo dư nợ ban đầu 8,5%/năm (tức 12,75%/năm).

[6.4] Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho phía bị đơn, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất 10%/năm là phù hợp.

[7] Về thời hạn tính lãi:

[7.1] Theo Phụ lục hợp đồng điều chỉnh điều khoản thanh toán số 2808/2020/PLHDTC thì hai bên điều chỉnh, sửa đổi phương thức thanh toán trong hợp đồng số 2005/2020/HĐTC-PNP, cụ thể: Lần 1 bị đơn thanh toán cho nguyên đơn 100.000.000 đồng vào ngày 29/7/2020; Lần 2 thanh toán 100.000.000 đồng vào ngày 07/8/2020; Lần 3 thanh toán 500.000.000 đồng vào ngày 29/8/2020 để nguyên đơn thi công xong hết tất cả các nội dung công việc theo hợp đồng; Lần 4 thanh toán cho nguyên đơn 300.000.000 đồng ngay sau khi bên B nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng; Lần 5 thanh toán phần còn lại là 340.064.000 đồng (bao gồm thuế VAT) trong vòng 02 tháng kể từ ngày nghiệm thu công trình.

[7.2] Sau khi thi công xong công trình theo hợp đồng hai bên đã ký kết, vào ngày 18/12/2020, vợ chồng ông Phan Công T1, bà Nguyễn Thị T và đại diện của Công ty TNHH P1 đã ký "Biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng". Như vậy, sau 02 tháng tính từ ngày 18/12/2020, phía bị đơn không thanh toán nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, căn cứ Điều 306 Luật Thương mại thì nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn trả lãi từ ngày 01/3/2020 đến thời điểm thanh toán (ngày xét xử sơ thẩm 30/12/2022) là 01 năm 09 tháng là hoàn toàn phù hợp.

[8] Như vậy, khoản tiền lãi do chậm thanh toán phía bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 241.770.500 đồng x 10%/năm x (01 năm 09 tháng) = 42.140.598 đồng.

[9] Về nghĩa vụ thanh toán, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Nguyễn Thị T ký hợp đồng thi công xây dựng với Công ty TNHH P1 với tư cách là Hộ kinh doanh T thì theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021, bà T phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình để thực

hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, chồng bà T là ông Phan Công T1 thừa nhận việc thi công xây dựng công trình nhằm kinh doanh quán ăn, do hai vợ chồng ông T1, bà T cùng làm, cùng kinh doanh. Ông T1 xác định việc kinh doanh này chỉ hai vợ chồng ông kinh doanh, vợ chồng ông sẽ chịu trách nhiệm giải quyết với Công ty TNHH P1. Ngoài ra, tại Biên bản nghiệm thu, Biên bản phát sinh khối lượng công việc, ông T1 cũng là người ký xác nhận. Như vậy, khoản nợ này là nghĩa vụ chung của vợ chồng bà T, ông T1, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông T1, bà T có nghĩa vụ thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 25, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

[10] Từ nhận định trên, xét thấy kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Công T1 là không có căn cứ để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận, như quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp. Tuy nhiên, do nguyên đơn tự nguyện giảm số tiền nợ như nhận định tại mục [5] nêu trên, nên Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm về số tiền nợ và lãi cho phù hợp.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo ông Phan Công T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Công T1; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 4, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Điều 112, Điều 113, Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 25, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Phan Công T1 phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 tiền nợ thi công hợp đồng xây dựng là 241.770.500 đồng *(Hai trăm bốn mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn, năm trăm đồng)* và tiền lãi do chậm thanh toán là 42.140.598 đồng *(Bốn mươi hai triệu, một trăm bốn mươi nghìn, năm trăm chín mươi tám đồng)*.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (30/12/2022) cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị T và ông Phan Công T1 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền nợ 241.770.500 đồng.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông Phan Công T1 phải chịu 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; ông Phan Công T1 đã nộp đủ.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Phan Công T1 phải chịu 14.195.500 đồng *(Mười bốn triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P1 6.535.000 đồng *(Sáu triệu, năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004109 ngày 08/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

3.2. Về án phí phúc thẩm: Ông Phan Công T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND thành phố P.Thiết;
- VKSND thành phố P.Thiết;
- Chi cục THADS thành phố P.Thiết;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Thái